

Số: 3018/QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu học phí áp dụng cho năm học 2022-2023

Đối với từ K62 hệ Chính quy, hệ Liên thông, đào tạo thạc sỹ K30 trở về sau

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/NĐ-HĐT4 ngày 04/01/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/QĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng phòng Chính trị và CTSV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về mức thu học phí đối với từ K62 hệ Chính quy, hệ Liên thông, đào tạo Thạc sỹ khóa 30 trở về sau áp dụng thống nhất trong toàn Trường Đại học Thủy lợi (quy định kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ năm học 2022-2023, những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các Phòng, Khoa, Ban, Phân hiệu Miền Nam, Viện KH & ĐTƯĐ Miền trung, các đơn vị có liên quan, sinh viên của Trường Đại học Thủy lợi chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

Nơi nhận:

- BGH ;
- Như điều 3;
- Website nhà trường;
- Lưu VT, TCKT (NL.5b)



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trịnh Minh Thụ

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU HỌC PHÍ ĐỐI VỚI K62 HỆ CHÍNH QUY, HỆ LIÊN THÔNG, ĐÀO TẠO CAO HỌC K30 VỀ SAU TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3018 / QĐ-ĐHTL ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

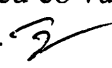
1. Quy định mức học phí

TT	Đối tượng đào tạo	Mức thu theo kỳ (đồng/ kỳ)	Mức thu theo tín chỉ (đồng / tín chỉ)
1	Hệ dự bị đại học	5,500,000	
2	Hệ cao đẳng, đại học chính quy		
2.1	Khối ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học		
2.1.1	Hệ đại học chính quy		
2.1.1.1	Nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ (trừ nhóm ngành CNTT, ngành công nghệ sinh học)		310,000
2.1.1.2	Nhóm ngành CNTT, ngành công nghệ sinh học		305,000
2.1.2	Hệ đại học chính quy (cử tuyển, ký hợp đồng với các tỉnh)	5,850,000	
2.1.3	Hệ liên thông cao đẳng ngành kỹ thuật lên đại học		345,000
2.1.4	Hệ liên thông cao đẳng ngành CNTT lên đại học		275,000
2.2	Khối ngành kinh tế (Kinh tế, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh, Thương mại điện tử, Logistics & QL chuỗi cung ứng, Quản trị DV du lịch & lữ hành, Tài chính ngân hàng, ...), khối ngành luật		
2.2.1	Hệ đại học chính quy		270,000
2.2.2	Hệ đại học chính quy (cử tuyển, ký hợp đồng với các tỉnh)	4,900,000	
2.3	Khối ngành khoa học xã hội (ngôn ngữ anh)		
2.3.1	Hệ đại học chính quy		255,000
2.2.2	Hệ đại học chính quy (cử tuyển, ký hợp đồng với các tỉnh)	4,900,000	

3	Hệ đại học chính quy (chương trình tiên tiến)		
3.1	Các môn học Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng, tiếng anh nâng cao		310,000
3.2	Các môn học bằng Tiếng Anh (Theo chương trình các trường đối tác) và môn Tiếng Anh		810,000
4	Đào tạo thạc sĩ		
4.1	Khối ngành kinh tế		365,000
4.2	Khối ngành kỹ thuật & CNTT		435,000

2. Tổ chức thực hiện

- Căn cứ vào Quy định trên Hiệu trưởng giao cho trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Phòng Chính trị và Công tác sinh viên, trưởng các Khoa, Trung tâm kịp thời thông báo đến sinh viên biết để thực hiện.

- Trong quá trình triển khai nếu có vướng mắc kịp thời báo cáo với Ban Giám hiệu (qua Phòng Tài chính - Kế toán) để xử lý. 



GS.TS Trịnh Minh Thu